

**CÔNG TY CỔ PHẦN THANG MÁY VÀ THIẾT BỊ XÂY DỰNG THIÊN HẢI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THANG MÁY VÀ THIẾT BỊ XÂY DỰNG THIÊN HẢI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THIEN HAI ELEVATOR AND CONSTRUCTION EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: THIEN HAI EXCA ., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108315196

**3. Ngày thành lập:** 08/06/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 230 Đường Nguyễn Khoái, Phường Thanh Lương, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0987126556

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4669     |
| 2.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) | 4659     |
| 3.  | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4631     |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4632     |
| 5.  | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4641     |
| 6.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                        | 4759     |
| 7.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                         | 4741     |
| 8.  | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                        | 4772     |
| 9.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5210     |
| 10. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5610     |
| 11. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5630     |
| 12. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                                  | 5621     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Khách sạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5510        |
| 14. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7320        |
| 15. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6619        |
| 16. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7912        |
| 17. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác<br>Photo, chuẩn bị tài liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8219        |
| 18. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Đại lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4610        |
| 19. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773        |
| 20. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí.                                                                                                                                                                                           | 4329(Chính) |
| 21. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;                                                                                                                                                                                                                                        | 4649        |
| 22. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7911        |
| 23. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7920        |
| 24. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7730        |
| 25. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4312        |
| 26. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4100        |
| 27. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến ; Bán buôn xi măng ; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi ; Bán buôn kính xây dựng ; Bán buôn sơn, vécni ; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh ; Bán buôn đồ ngũ kim                                                                                                                                       | 4663        |
| 28. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác<br>Cho thuê tất cả các loại đồ dùng: thiết bị âm nhạc, ánh sáng ,bàn ghế, phong bật, quần áo. thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                | 7729        |
| 29. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4652        |
| 30. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4653        |

|     |                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                          | 4932 |
| 32. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>tư vấn môi giới bất động sản                         | 6820 |
| 33. | Quảng cáo                                                                                                                 | 7310 |
| 34. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                            | 7410 |
| 35. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                    | 7710 |
| 36. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                  | 4782 |
| 37. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                           | 4322 |
| 38. | Phá dỡ                                                                                                                    | 4311 |
| 39. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                       | 4651 |
| 40. | Bán buôn đồ uống                                                                                                          | 4633 |
| 41. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                      | 4752 |
| 42. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                       | 4931 |
| 43. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                            | 4933 |
| 44. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.900.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN HẢI   | Thôn Trà, Xã Nam Hải, Huyện Nam Trực, Tỉnh Nam Định, Việt Nam                        | Tổng số           | 594.000    | 5.940.000.000         | 60,000    | 162665905                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần phổ thông | 594.000    | 5.940.000.000         | 60,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN HẢI THIÊN | Số 27/5, Phường Nam Sơn, Thành phố Tam Điệp, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông | 198.000    | 1.980.000.000         | 20,000    | 164367974                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 198.000    | 1.980.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |               |                                                              |                   |         |               |        |              |  |
|---|---------------|--------------------------------------------------------------|-------------------|---------|---------------|--------|--------------|--|
| 3 | NGUYỄN THỊ LÝ | Đội 9, Xã Liêm Hải, Huyện Trục Ninh, Tỉnh Nam Định, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 198.000 | 1.980.000.000 | 20,000 | 036186003301 |  |
|   |               |                                                              | Tổng số           | 198.000 | 1.980.000.000 | 20,000 |              |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN HẢI

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 19/12/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 162665905

Ngày cấp: 15/09/2010

Nơi cấp: Công An Nam Định

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Trà, Xã Nam Hải, Huyện Nam Trục, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Trà, Xã Nam Hải, Huyện Nam Trục, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội